TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2024
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Đoan Hùng;

2. Bà Bùi Thị Hoàng.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 24tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2024/TLST–HNGĐ ngày 24/7/2024, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 409/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số nhà 284, đường Cái Sao, Tổ HS, Khóm B, Phường MM, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 1668, QL30, Tổ 32, Khóm B1, Phường MM, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 284, đường Cái Sao, Tổ HS, Khóm B, Phường MM, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh Nguyễn Thanh S có mặt, chị Trần Thị Ngọc G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/7/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Thanh S và chị Trần Thị Ngọc G kết hôn vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND Phường 11, thành phố C và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn số 93 ngày 15/9/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đôi khi vợ chồng có xảy ra bất hòa nhưng đã cùng nhau khắc phục để gia đình êm ấm. Mấy năm nay, anh S có uống rượu, chị G hay cằn nhằn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống không còn vui vẻ, hạnh phúc, mạnh ai nấy lo cuộc sống riêng.

Do mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh S thuê nhà ở riêng từ tháng 3/2023 cho đến nay. Thời gian xa nhau cả hai không còn muốn hàn gắn tình cảm. Nay anh Nguyễn Thanh S nhận thấy đã không còn tình cảm với chị G, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc G.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 09/4/2010 và Nguyễn Tuấn Kh, sinh ngày 17/6/2013. Hiện nay hai con chung đang sống với chị G. Khi ly hôn, anh S đồng ý để chị G trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng từ tháng 9/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Trần Thị Ngọc G: Tòa án nhân dân thành phố C đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị G nhưng chị G không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Nguyễn Thanh S yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Trần Thị Ngọc G, đồng ý để chị G được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không còn yêu cầu nào khác nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Ngọc G là bị đơn trong vụ án có địa chỉ Số nhà 284, đường Cái Sao, Tổ HS, Khóm B, Phường MM, thành phố C. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

[1.3] Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với chị Trần Thị Ngọc G nhưng chị G vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh S và chị Trần Thị Ngọc G tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 93, ngày 15/9/2009 tại Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố C nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình anh S và chị G chung sống việc phát sinh mâu thuẫn là có thật. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh S xác định đã không còn tình cảm với chị G. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2023 cho đến nay, thời gian xa nhau vợ chồng không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Về phía chị G, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị G nhưng đến nay chị G vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến hay có văn bản thể hiện phản đối yêu cầu ly hôn của anh S và chị G cũng không có hành động nào thể hiện ý muốn hàn gắn tình cảm với anh S. Do mâu thuẫn giữa anh S và chị G đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Thanh S được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc G.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời khai của anh Nguyễn Thanh S và Giấy khai sinh số 101 ngày 09/4/2010, Giấy khai sinh số 110 ngày 24/6/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố C, Hội đồng xét xử nhận định anh Nguyễn Thanh S và chị Trần Thị Ngọc G có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 09/4/2010 và Nguyễn Tuấn Kh, sinh ngày 17/6/2013, hiện nay con chung đang sống với chị G. Khi ly hôn, anh S đồng ý để chị G được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Hội đồng xét xử nhận định, hiện cháu Ngọc D và Tuấn Kh đang sống với chị G, việc chị G được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngọc D và Tuấn Kh là đảm bảo cuộc sống ổn định cho hai cháu. Anh S cung cấp văn bản ghi ý kiến của Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Tuấn Kh thể hiện nguyện vọng của hai cháu là muốn được sống với mẹ, chị G không có ý kiến phản đối văn bản ghi ý kiến do anh S cung cấp. Chị G được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận việc chị G là người trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Ngọc D và Tuấn Kh.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng/cháu, cấp dưỡng từ tháng 9/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp và đảm bảo cho quyền lợi của hai con chung và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Khi có lý do chính đáng,

mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh S trình bày vợ chồng tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh S trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị Ngọc G không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh S. Anh Nguyễn Thanh S được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc G.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Thanh S và chị Trần Thị Ngọc G có hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 09/4/2010 và Nguyễn Tuấn Kh, sinh ngày 17/6/2013. Hiện nay hai con chung đang sống với chị Trần Thị Ngọc G.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị Ngọc G được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 09/4/2010 và Nguyễn Tuấn Kh, sinh ngày 17/6/2013.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/cháu, cấp dưỡng từ tháng 9/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí về cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0012505 ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, anh S còn phải nộp tiếp số tiền án phí 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Thanh S được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Ngọc G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS TPCL;
- Toà án Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hừng